

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Phan Văn Thành	Chủ tịch
Ông Dương Chí Bình	Thành viên
Ông Phạm Xuân Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Thanh	Thành viên
Ông Phan Hữu Bằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/06/2020)
Ông Lê Vũ Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Chí Bình	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/05/2020)
Ông Phạm Xuân Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Thanh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/05/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Thủy Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hồng	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Phan Văn Thành

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 081401/2020/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") được lập Ngày 14 tháng 08 năm 2020 từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017, Công ty đã thực hiện phân bổ chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp cho hoạt động xây dựng cơ bản với giá trị lần lượt là 1.308.842.582 đồng và 634.384.035 đồng. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (mã số 242) đang bị phản ánh cao hơn với số tiền là 1.537.825.749 đồng, khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" (mã số 221) đang bị phản ánh cao hơn với số tiền là 405.400.869 đồng và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang bị phản ánh cao hơn với số tiền là 1.943.226.617 đồng.

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty đã thực hiện phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp cho hoạt động xây dựng cơ bản với giá trị là 705.572.576 đồng. Theo đó, Khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (mã số 242) và Khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020 đang bị phản ánh cao hơn với số tiền là 705.572.576 đồng.

Công ty chưa thực hiện trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định hữu hình vào chi phí sản xuất kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2020 đang bị phản ánh thiếu với số tiền là 444.916.316 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đang được phản ánh cao hơn với số tiền tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty đang bị âm với số tiền 2.851.558.380 đồng (số dư quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là âm 3.346.709.312 đồng). Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Công ty đang ghi nhận giá trị khoản mục vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411) vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần là 170.817.912.550 đồng. Trong khi đó, vốn điều lệ trên đăng ký doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa được phê duyệt là 185.723.720.000 đồng. Số tiền chênh lệch 14.905.807.450 đồng là do năm 2016 Công ty thực hiện bàn giao tài sản là hệ thống nhà trẻ và đường giao thông cho chính quyền địa phương quản lý theo Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 30/09/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình. Tuy nhiên tới thời điểm lập Báo cáo này, Công ty chưa nhận được Quyết định về việc giảm vốn Nhà nước, đồng thời biên bản xác định vốn Nhà nước giữa Nhà nước và Công ty chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh không trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tại thuyết minh số 5.14 - Phải trả khác. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đang nợ Bảo hiểm xã hội với số tiền là 12.781.289.006 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 13.409.076.280 đồng). Khoản nợ này phát sinh liên tục từ năm 2015 đến năm 2020. Vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến toán ngoại trừ của chúng tôi.

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh 2.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó trình bày tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tài sản ngắn hạn của Công ty là 18.372.146.243 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty là 86.788.098.511 đồng, theo đó nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 68.415.952.268 đồng. Ngoài ra, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh bị âm 12.555.006.405 đồng. Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 570, đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng 01 năm tới. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 08 năm 2019 và ngày 30 tháng 03 năm 2020.



Nguyễn Hoàng Giang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0997-2018-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)

Hà Nội, Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.372.146.243	22.623.539.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	856.827.109	955.728.443
1. Tiền	111		856.827.109	955.728.443
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.763.197.415	9.299.957.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.769.534.548	1.709.928.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146.337.000	106.337.120
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.439.084.781	8.772.946.300
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(1.591.758.914)	(1.289.255.124)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	12.725.677.671	12.289.137.304
1. Hàng tồn kho	141		13.117.617.321	12.330.644.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(391.939.650)	(41.507.415)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.444.048	78.716.860
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.444.048	78.716.860
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.540.269.274	221.717.757.190
I. Tài sản cố định	220		78.525.312.707	72.992.100.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	78.525.312.707	72.992.100.036
- Nguyên giá	222		182.116.675.083	173.600.296.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.591.362.376)	(100.608.196.311)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.210.919.094	65.717.886.059
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	60.210.919.094	65.717.886.059
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		81.840.000.000	81.840.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	81.840.000.000	81.840.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		964.037.473	1.167.771.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	964.037.473	1.167.771.095
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239.912.415.517	244.341.297.087



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		88.445.538.118	88.533.807.275
I. Nợ ngắn hạn	310		86.788.098.511	85.257.100.305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	12.983.842.484	13.899.381.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.748.691.440	3.557.965.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	769.670.464	233.732.822
4. Phải trả người lao động	314		2.534.711.174	5.510.142.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	182.549.134	156.828.105
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	19.138.849.062	19.896.915.443
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	51.810.937.103	45.348.437.058
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3.381.152.350)	(3.346.303.282)
II. Nợ dài hạn	330		1.657.439.607	3.276.706.970
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	292.000.000	292.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.365.439.607	2.984.706.970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.466.877.399	155.807.489.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	150.786.877.399	155.127.489.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.817.912.550	170.817.912.550
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.817.912.550	170.817.912.550
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.031.035.151)	(15.690.422.738)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(15.690.422.738)	(18.453.910.101)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(4.340.612.413)	2.763.487.363
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		680.000.000	680.000.000
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		680.000.000	680.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239.912.415.517	244.341.297.087


 Phan Hữu Bằng
 Người lập biểu



 Phan Hữu Bằng
 Kế toán trưởng




 Phan Văn Thành
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.925.463.553	15.550.972.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.925.463.553	15.550.972.526
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	14.974.760.120	16.535.662.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.049.296.567)	(984.690.433)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.184.054.560	2.259.458.112
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.220.646.906	2.893.422.854
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.990.026.740	2.643.569.298
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	177.836.220	423.085.017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	5.002.579.273	7.280.443.539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.266.304.406)	(9.322.183.731)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.228.652.544	1.147.534.898
12. Chi phí khác	32	VI.7	302.960.551	2.361.591.112
13. Lợi nhuận khác	40		925.691.993	(1.214.056.214)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.340.612.413)	(10.536.239.945)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.340.612.413)	(10.536.239.945)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(234)	(567)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(234)	(567)


 Phan Hữu Bằng
 Người lập biểu


 Phan Hữu Bằng
 Kế toán trưởng



 Phan Văn Thành
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.340.612.413)	(10.536.239.945)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.983.166.065	3.545.390.495
Các khoản dự phòng	03	652.936.025	457.103.994
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.184.054.560)	(2.259.458.112)
Chi phí lãi vay	06	2.264.731.993	2.643.569.298
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	(3.623.832.890)	(6.149.634.270)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.519.903.338)	1.469.748.526
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(436.540.367)	1.576.631.869
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(4.952.323.847)	(2.112.163.138)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	203.733.622	(38.602.021)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.221.240.564)	(2.688.123.615)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.899.021)	(4.899.021)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	180.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(18.595.246.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.555.006.405)	(26.542.107.924)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.027.182.171)	(5.462.394.901)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.640.054.560	6.659.458.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.612.872.389	1.197.063.211
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	42.253.986.928	75.798.635.621
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.410.754.246)	(68.040.753.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.843.232.682	7.757.882.621
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(98.901.334)	(17.587.162.092)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	955.728.443	17.982.680.538
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	856.827.109	395.518.446

Phan Hữu Bằng

Phan Hữu Bằng
 Người lập biểu

Phan Hữu Bằng

Phan Hữu Bằng
 Kế toán trưởng



Phan Văn Thành
 Phan Văn Thành
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 14 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 01 năm 2020. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 185.723.720.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ, bảy trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Vốn điều lệ trên đăng ký doanh nghiệp đang cao hơn so với số dư vốn góp của chủ sở hữu (170.817.912.550 đồng) do trong năm 2016 Công ty thực hiện bàn giao tài sản lại cho chính quyền địa phương theo QĐ số 3015/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình ngày 30/09/2016 V/v: Điều chuyển hệ thống nhà trẻ, đường giao thông của Công ty TNHH MTV Việt Trung để bàn giao địa phương quản lý: 14.905.807.450 đồng. Tuy nhiên tới thời điểm lập Báo cáo này, Công ty chưa nhận được Quyết định về việc giảm vốn nhà nước sau khi cổ phần hóa. Công ty cũng chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa đến thời điểm lập báo cáo này.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Trồng cây cao su: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ mủ cao su;
- Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm;

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 440 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 469 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở công ty: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đơn vị	Tỷ lệ kiểm soát sở hữu	Tỷ lệ chính	Hoạt động	Địa chỉ
Hạch toán phụ thuộc				
Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Phú Quý			Chế biến gỗ	Tp. Đồng Hới, Quảng Bình
Công ty liên doanh liên kết				
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình	27,28%	27,28%	Chăn nuôi bò	Huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

3-
TY
1
ÁN
T
-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	06 - 40 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	419.599.784	128.595.914
Tiền gửi ngân hàng	437.227.325	827.132.529
Cộng	856.827.109	955.728.443

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH trò chơi gỗ Đại Việt	477.963.200	-
Công ty TNHH Tân Minh	379.527.620	225.638.460
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.912.043.728	1.484.290.534
Cộng	2.769.534.548	1.709.928.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	466.368.811	281.354.892
Phải thu khác	2.972.715.970	8.491.591.408
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu người lao động</i>	1.653.149.430	1.805.037.688
<i>Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	5.456.000.000
<i>Phải thu khác</i>	1.319.566.540	1.230.553.720
Cộng	3.439.084.781	8.772.946.300
Trong đó phải thu khác là bên liên quan (Xem thuyết minh VII.2)	-	5.456.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Nợ xấu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng	Giá gốc VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	181.315.000	-	181.315.000	181.315.000
Ủy ban xã Vạn Trạch	60.500.000	-	60.500.000	60.500.000
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Cao Nguyên	115.015.000	-	115.015.000	115.015.000
Đối tượng khác	5.800.000	-	5.800.000	5.800.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.017.888.647	607.444.733	1.410.443.914	1.982.971.209
Nguyễn Thị Phương	65.969.581	19.790.874	46.178.707	65.969.581
Phan Thị Vân	60.877.129	18.263.139	42.613.990	60.877.129
Trần Hữu Thọ	16.833.300	-	16.833.300	16.833.300
Hoàng Thị Hương	20.992.400	-	20.992.400	20.992.400
Nguyễn Thị Xuân	22.495.400	-	22.495.400	22.495.400
Phải thu tiền xen canh các cá nhân	426.701.000	298.690.700	128.010.300	426.701.000
Đối tượng khác	1.404.019.837	270.700.020	1.133.319.817	1.369.102.399
Cộng	2.199.203.647	607.444.733	1.591.758.914	2.164.286.209
				2.900.000
				178.415.000
				60.500.000
				115.015.000
				2.900.000
				1.110.840.124
				32.984.790
				30.438.564
				16.833.300
				20.992.400
				22.495.400
				426.701.000
				382.006.730
				987.095.669
				1.289.255.124

5. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.350.774.446	-	1.232.615.803	-
Công cụ, dụng cụ	170.804.714	-	168.386.369	-
Chi phí SXKD dở dang	8.145.115.910	-	10.502.533.891	-
Thành phẩm	1.428.210.434	391.939.650	404.396.839	41.507.415
Hàng hóa	22.711.817	-	22.711.817	-
Cộng	13.117.617.321	391.939.650	12.330.644.719	41.507.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cây lâu năm súc vật làm việc cho sản phẩm		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYỄN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2020	101.439.348.812	16.059.688.642	5.167.481.782	1.772.742.327	47.814.878.970	1.346.155.814	173.600.296.347						
Mua trong năm	-	-	-	34.910.000	-	-	34.910.000						34.910.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	7.844.075.099	637.393.637	8.481.468.736						
Tại ngày 30/06/2020	101.439.348.812	16.059.688.642	5.167.481.782	1.807.652.327	55.658.954.069	1.983.549.451	182.116.675.083						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Tại ngày 01/01/2020	64.497.214.800	14.902.310.361	4.596.602.769	1.414.913.359	14.849.218.200	347.936.822	100.608.196.311						
Khấu hao trong năm	1.678.587.268	126.949.614	151.811.947	76.357.205	896.446.206	53.013.825	2.983.166.065						
Tại ngày 30/06/2020	66.175.802.068	15.029.259.975	4.748.414.716	1.491.270.564	15.745.664.406	400.950.647	103.591.362.376						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 01/01/2020	36.942.134.012	1.157.378.281	570.879.013	357.828.968	32.965.660.770	998.218.992	72.992.100.036						
Tại ngày 30/06/2020	35.263.546.744	1.030.428.667	419.067.066	316.381.763	39.913.289.663	1.582.598.804	78.525.312.707						

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.132.522.159 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.090.710.115 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 16.863.841.563 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14.721.744.313 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cao su trồng năm 2012	-	7.408.103.821
Cao su trồng năm 2013	5.205.149.067	4.694.445.711
Cao su trồng năm 2014	25.745.267.186	25.110.468.403
Cao su trồng năm 2015	18.649.454.669	18.352.950.689
Cao su trồng năm 2016	5.134.369.711	5.066.310.550
Cao su trồng năm 2018	2.776.723.344	2.409.406.394
Khác	2.699.955.117	2.676.200.491
Cộng	60.210.919.094	65.717.886.059

8. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình theo hợp đồng góp vốn ngày 12/01/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và Công ty TNHH MTV Việt Trung. Công ty thực hiện góp vốn bằng tài sản trên diện tích đất 614,44 ha tại các tiểu khu Hữu Nghị, Truyền Thống, Dũng Cảm, Sao Vàng có giá trị 81.840.000.000 đồng (Tám mươi một tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình được thành lập và hoạt động tại huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính là chăn nuôi. Tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020 tỷ lệ sở hữu của Công ty là 27,28%, tỷ lệ kiểm soát là 27,28%.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	417.328.872	191.517.018
Chi phí trả trước dài hạn khác	546.708.601	976.254.077
Cộng	964.037.473	1.167.771.095

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Quảng Bình	2.875.604.400	3.575.604.400
CN Quảng Bình Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	4.631.934.400	3.861.334.400
Công ty TNHH Tân Hoàng Phương	200.358.000	600.358.000
Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Đức Thịnh	1.045.586.050	1.329.741.050
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Cao su tiểu điền	965.011.000	965.011.000
Phải trả nhà cung cấp khác	3.265.348.634	3.567.332.850
Cộng	12.983.842.484	13.899.381.700

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Long Phú	382.800.000	382.800.000
Công ty TNHH Thương Mại Nhất Tài Lộc	864.285.000	-
Công ty TNHH TMTH Trường Sinh	-	1.575.385.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Trường Sinh	1.370.458.700	1.370.458.700
Người mua khác	131.147.740	229.322.176
Cộng	2.748.691.440	3.557.965.876

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	30/06/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	71.403.819	-	71.403.819
Thuế thu nhập cá nhân	26.444.048	1.896.142	21.027.149	7.313.041
Cộng	26.444.048	73.299.961	21.027.149	78.716.860
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	396.335.141	914.645.159	627.769.189	109.459.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.899.021	4.899.021	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	365.817.961	365.817.961	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	4.713.959	4.713.959	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	2.803.403	-	121.470.248	124.273.651
Cộng	769.670.464	1.294.076.100	758.138.458	233.732.822

13. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả	182.549.134	156.828.105
Cộng	182.549.134	156.828.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.138.849.062	19.896.915.443
Kinh phí công đoàn	2.495.044.029	2.334.099.461
Bảo hiểm xã hội	12.781.289.006	13.409.076.280
Bảo hiểm y tế	99.017.751	95.705.401
Bảo hiểm thất nghiệp	43.798.092	42.304.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.709.700.184	4.015.730.201
<u>Trong đó</u>		
- Phải nộp thanh tra tỉnh Quảng Bình	1.334.853.000	1.334.853.000
- Lãi chậm trả tiền hàng	2.176.814.854	1.946.194.688
- Phải trả khác	198.032.330	734.682.513
b) Dài hạn	292.000.000	292.000.000
Ký quỹ ký cược	292.000.000	292.000.000
Cộng	19.430.849.062	20.188.915.443

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn/dài hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình {a}			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình {b}			
Vay cá nhân {c}			
Cộng vay ngắn hạn			
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem TM số V.16)			
Cộng vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn			

	30/06/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	01/01/2020 VND
	20.631.792.430	21.430.658.956	17.597.538.789	16.798.672.263
	16.488.291.972	16.488.327.972	16.393.948.094	16.393.912.094
	11.390.000.000	4.335.000.000	1.800.000.000	8.855.000.000
	48.510.084.402	42.253.986.928	35.791.486.883	42.047.584.357
	3.300.852.701			3.300.852.701
	51.810.937.103			45.348.437.058

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay ngắn hạn.

{a} Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng hạn mức số 804003933323/2020-HĐCVHM/NHCT470-VIETTRUNG ngày 30/03/2020, tổng dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 25.000.000.000 đồng (bằng chữ 25 tỷ đồng). Tuy nhiên, tại thời điểm ký kết hợp đồng này, hạn mức cho vay không vượt quá 21.390.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động trồng, khai thác và chế biến mù cao su; chế biến và tiêu thụ gỗ rừng trồng; sản xuất giống cây cao su, cây lâm nghiệp, hồ tiêu;... Khoản vay được đảm bảo bằng các vườn cây cao su trồng từ năm 1984 đến 2008; trụ sở công ty; tài sản gắn liền với đất của nhà máy chế biến cao su và tài sản gắn liền với đất của đội Thống Nhất, Xung Kích, Chiến Thắng, Quyết Tiến,....

{b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình bao gồm 16 hợp đồng cho vay theo món. Các hợp đồng vay có thời gian vay từ 9 tháng đến 11 tháng, lãi suất từ 8,65%/năm đến 8,95%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc tại phân xưởng tinh chế nhà máy chế biến gỗ Phú Quý.

{c} Các khoản vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 9%/năm đến 11,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn/dài hạn (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình {a}
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn
Phân loại sang vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn
 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình {a}
Cộng

	30/06/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	01/01/2020 VND
	4.666.292.308	-	1.619.267.363	6.285.559.671
	4.666.292.308	-	1.619.267.363	6.285.559.671
	(3.300.852.701)			(3.300.852.701)
	(3.300.852.701)			(3.300.852.701)
	1.365.439.607			2.984.706.970

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay dài hạn.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 338/2015-HĐTDD/NHCT470-NT VIETTRUNG ngày 13/02/2015. Số tiền cam kết cho vay không vượt quá 13.900.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: đầu tư dự án chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản trồng từ năm 2009 - 2013, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở Công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đội Sao Vàng, Đoàn Kết, Chiến Thắng.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	3.300.852.701	3.300.852.701
Từ hai đến năm thứ năm	1.365.439.607	2.984.706.970
Cộng	4.666.292.308	6.285.559.671
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.300.852.701	3.300.852.701
Số phải trả sau 12 tháng	1.365.439.607	2.984.706.970



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	170.817.912.550	(18.453.910.101)	152.364.002.449
Lãi trong năm	-	2.763.487.363	2.763.487.363
Tại ngày 01/01/2020	170.817.912.550	(15.690.422.738)	155.127.489.812
Lỗ trong kỳ	-	(4.340.612.413)	(4.340.612.413)
Tại ngày 30/06/2020	170.817.912.550	(20.031.035.151)	150.786.877.399

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối

	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Lỗ lũy kế trước cổ phần hóa	(17.138.451.483)
Lỗ từ 01/10/2017 - 30/06/2020	(2.892.583.668)
Số dư tại ngày 30/06/2020	(20.031.035.151)

b) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.572.372	18.572.372
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.572.372	18.572.372
- Cổ phiếu phổ thông	18.572.372	18.572.372
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.572.372	18.572.372
- Cổ phiếu phổ thông	18.572.372	18.572.372

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

Số lượng cổ phiếu được lấy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.925.463.553	15.550.972.526
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	11.925.463.553	15.550.972.526
Cộng	11.925.463.553	15.550.972.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	14.582.820.470	16.479.351.012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	391.939.650	56.311.947
Cộng	14.974.760.120	16.535.662.959

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	854.560	14.123.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.183.200.000	2.245.334.608
Cộng	5.184.054.560	2.259.458.112

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	1.990.026.740	2.643.569.298
Lãi chậm thanh toán tiền hàng	230.620.166	249.853.556
Cộng	2.220.646.906	2.893.422.854

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí mua ngoài	171.216.220	283.785.017
Chi phí bằng tiền khác	6.620.000	139.300.000
Cộng	177.836.220	423.085.017
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.272.523.279	4.230.367.117
Chi phí khấu hao	679.649.126	1.259.736.299
Chi phí trả trước	150.104.180	118.335.352
Thuế phí và lệ phí	200.259.361	424.050.228
Trích dự phòng phải thu khó đòi	302.503.790	400.792.047
Chi phí mua ngoài	675.033.444	396.822.145
Chi phí bằng tiền khác	722.506.093	450.340.351
Cộng	5.002.579.273	7.280.443.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền bồi hoàn độ phi của đất	1.078.984.500	485.300.000
Cho thuê nhà ở, văn phòng	98.300.000	96.900.000
Thu đền bù giải phóng mặt bằng	-	506.035.000
Thu nhập khác	51.368.044	59.299.898
Cộng	1.228.652.544	1.147.534.898

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Khấu hao Khách sạn Phú Quý	-	600.971.190
Đền bù đất không đủ điều kiện	-	426.701.000
Chi phí trồng sắn	-	194.114.857
Lãi chậm nộp bảo hiểm	281.970.551	1.060.703.750
Các khoản khác	20.990.000	79.100.315
Cộng	302.960.551	2.361.591.112

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	(4.340.612.413)	(10.536.239.945)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.880.239.449)	(757.929.858)
Các khoản điều chỉnh tăng	302.960.551	1.487.404.750
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.183.200.000)	(2.245.334.608)
Thu nhập chịu thuế	(9.220.851.862)	(11.294.169.803)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.340.612.413)	(10.536.239.945)
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(4.340.612.413)	(10.536.239.945)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.572.372	18.572.372
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(234)	(567)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty thực hiện tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu căn cứ số cổ phiếu đang lưu hành được quy định trên đăng ký doanh nghiệp. Vốn điều lệ trên đăng ký kinh doanh là khác với số dư vốn góp của chủ sở hữu do trong năm 2016 Công ty thực hiện bàn giao tài sản là hệ thống nhà trẻ, đường giao thông lại cho chính quyền địa phương theo QĐ số 3015/QĐ-UBND ngày 30/09/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình. Tuy nhiên tới thời điểm lập Báo cáo này, Công ty chưa nhận được Quyết định về việc giảm vốn Nhà nước sau khi cổ phần hóa.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.579.587.323	8.443.298.891
Chi phí nhân công	9.370.693.551	9.509.583.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.983.166.065	3.545.390.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.371.494.473	680.607.162
Chi phí khác bằng tiền	883.755.063	1.467.965.251
Cộng	23.188.696.475	23.646.845.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Hoạt động kinh doanh Cao su		Hoạt động kinh doanh Gỗ		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	30/06/2020	VND	30/06/2020	VND	30/06/2020	VND	30/06/2020	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	4.471.834.701		11.561.654.168		-		16.033.488.869	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		223.878.926.648	
Tổng tài sản	4.471.834.701		11.561.654.168		-		239.912.415.517	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	13.237.643.033		2.494.890.891		-		15.732.533.924	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		72.713.004.194	
Tổng nợ phải trả	13.237.643.033		2.494.890.891		-		88.445.538.118	
	01/01/2020	VND	01/01/2020	VND	01/01/2020	VND	01/01/2020	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	563.643.377		12.132.052.118		1.451.215.338		14.146.910.833	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		230.194.386.254	
Tổng tài sản	563.643.377		12.132.052.118		1.451.215.338		244.341.297.087	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	14.989.424.833		2.057.522.743		410.400.000		17.457.347.576	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		71.076.459.699	
Tổng nợ phải trả	14.989.424.833		2.057.522.743		410.400.000		88.533.807.275	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo theo lĩnh vực địa lý (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Hoạt động	Hoạt động	Hoạt động	Tổng cộng
	kinh doanh Cao su	kinh doanh Gỗ	kinh doanh khác	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.248.827.500	7.676.636.053	-	11.925.463.553
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng Doanh thu	4.248.827.500	7.676.636.053	-	11.925.463.553
Khấu hao và chi phí phân bổ	8.493.404.784	11.661.770.829	-	20.155.175.613
Kết quả kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(4.244.577.284)	(3.985.134.776)	-	(8.229.712.060)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.244.577.284)	(3.985.134.776)	-	(8.229.712.060)
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	5.184.054.560
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	925.691.993
Chi phí tài chính	-	-	-	(2.220.646.906)
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	(4.340.612.413)
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm				(4.340.612.413)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo theo lĩnh vực địa lý (tiếp theo)**
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Doanh thu	Hoạt động kinh doanh Cao su		Hoạt động kinh doanh Gỗ		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài							
Tổng Doanh thu	5.486.300.000	10.064.672.526	10.064.672.526	-	-	15.550.972.526	
Khấu hao và chi phí phân bổ	5.486.300.000	10.064.672.526	10.064.672.526	-	-	15.550.972.526	
Kết quả kinh doanh	10.042.257.346	14.196.934.169	14.196.934.169	-	-	24.239.191.515	
Kết quả kinh doanh bộ phận							
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.555.957.346)	(4.132.261.643)	(4.132.261.643)	-	-	(8.688.218.989)	
Doanh thu từ các khoản đầu tư	(4.555.957.346)	(4.132.261.643)	(4.132.261.643)	-	-	(8.688.218.989)	
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	2.259.458.112	
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(1.214.056.214)	
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	(2.893.422.854)	
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	(10.536.239.945)	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(10.536.239.945)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình

Mối quan hệ

Công ty liên doanh

Các giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u> VND	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u> VND
Cổ tức		
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	5.183.200.000	2.245.334.608

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	-	5.456.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u> VND	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u> VND
Lương và tiền thưởng Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	728.268.400	668.145.600
Cộng	728.268.400	668.145.600

3. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của công ty bị phản ánh sai lệch.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF.

Phan Hữu Bằng
Người lập biểu

Phan Hữu Bằng
Kế toán trưởng

Phan Văn Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 08 năm 2020